

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

16ĐT743 KCN SÓNG THẦN 2-DĨ AN-BÌNH DƯƠNG

MST: 3700330471

.....000.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2011

CHÍNH SÁCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		143,480,327,383	339,828,166,849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15,890,394,088	8,252,419,633
1. Tiền	111		3,756,092,213	4,352,419,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,134,301,875	3,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,362,457,134	127,670,016,941
1. Phải thu của khách hàng	131		19,860,180,504	23,244,619,967
2. Trả trước cho người bán	132		31,096,686,530	32,382,629,254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	170,525,557,633	180,259,586,281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(202,119,967,533)	(108,216,818,561)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	82,562,194,608	167,858,290,270
1. Hàng tồn kho	141		311,616,759,217	347,713,660,614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229,054,564,609)	(179,855,370,344)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,665,281,553	36,047,440,005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,153,388	26,254,525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,706,227,113	12,656,175,173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	524,077,544	2,735,740,839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19,430,823,508	20,629,269,468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		144,491,570,909	359,661,894,511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,824,404,520	2,087,803,320
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,824,404,520	2,087,803,320
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,469,188,610	46,882,697,686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,654,341,353	34,387,499,269
- Nguyên giá	222		51,175,005,415	74,549,102,187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,520,664,062)	(40,161,602,918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		219,592,939
- Nguyên giá	225		-	470,556,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(250,963,392)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,814,847,257	12,275,605,478
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	99,472,800,000	291,150,224,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		327,807,200,000	327,807,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(228,334,400,000)	(36,656,976,000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		20,725,177,779	19,541,169,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	20,725,177,779	19,541,169,505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287,971,898,292	699,490,061,360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		283,938,137,887	327,192,527,672
I. Nợ ngắn hạn	310		283,931,213,587	327,137,776,466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	95,015,814,577	87,344,514,577
2. Phải trả cho người bán	312		36,508,530,211	46,470,928,153
3. Người mua trả tiền trước	313		40,289,630,687	75,996,158,796
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,169,084,260	4,204,232,233
5. Phải trả người lao động	315		1,859,048,150	2,646,073,067
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18,458,650,455	13,684,355,771
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		2,755,605,698	3,158,901,063
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	83,914,055,883	89,145,778,106
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,140,322,410	3,621,209,945
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		820,471,256	865,624,755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,924,300	54,751,206
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	47,826,906
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,924,300	6,924,300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2,000,609,174	378,542,472,409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,000,609,174	378,542,472,409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13,837,300,569)	(5,355,007,712)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(871,771,558,417)	(503,711,988,039)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		2,033,151,231	(6,244,938,721)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		287,971,898,292	699,490,061,360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	25,960,663,925	44,570,631,797	59,376,287,325	99,020,322,630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26		-	-	6,007,450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	25,960,663,925	44,570,631,797	59,376,287,325	99,014,315,180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	80,649,954,304	64,430,063,002	122,211,478,499	110,112,569,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(54,689,290,379)	(19,859,431,205)	(62,835,191,174)	(11,098,254,602)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,999,303,357	5,563,418,745	8,273,408,855	7,342,866,441
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	195,817,350,067	38,147,653,331	199,208,394,082	46,803,296,739
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,139,604,647	1,454,328,191	6,971,895,864	10,097,070,735
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87,624,366,772	76,505,431,480	124,046,573,386	112,597,974,031
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(336,131,703,861)	(128,949,097,271)	(377,816,749,787)	(163,156,658,931)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	26,644,365,167	25,943,839,117	93,447,787,345	41,579,307,681
12. Chi phí khác	32	VI.32	68,878,614,526	(2,960,018,837)	117,114,975,117	32,381,983,706
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42,234,249,359)	28,903,857,954	(23,667,187,772)	9,197,323,975
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45			-		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(378,365,953,220)	(100,045,239,317)	(401,483,937,559)	(153,959,334,956)
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	335,490,898	-146,978,917	1,496,014,464	
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(378,701,444,118)	(99,898,260,400)	(402,979,952,023)	(153,959,334,956)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		8,041,171,696	(5,301,116,137)	5,386,859,278	(6,970,608,721)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61)	62		(386,742,615,814)	(94,597,144,263)	(408,366,811,301)	(146,988,726,235)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36	(11,719)	(2,867)	(12,375)	(4,454)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lee Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(401,483,937,559)	(153,959,334,956)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,186,517,305	8,852,784,628
- Các khoản dự phòng	03		334,779,767,237	134,250,860,783
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1,416,963)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			3,198,213,287
- Chi phí Lãi vay	06		6,971,895,864	10,097,070,735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3. lưu động	08		(54,545,757,153)	2,438,177,514
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(13,381,866,911)	28,497,128,100
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		36,096,901,397	7,899,844,005
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15,194,120,165)	(42,938,301,020)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,161,907,137)	5,773,691,548
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	(3,562,446,046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,496,014,464)	(2,127,186,824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			290,775,826
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1,786,220,751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(49,682,764,433)	(5,514,537,649)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(24,856,182)	(1,564,181,791)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		55,346,291,713	11,660,939,404
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8,670,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,999,303,357	210,716,274
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		57,320,738,888	18,977,473,887

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

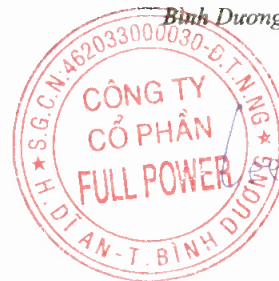
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	725,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	17,351,280,904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(54,288,691,482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(53,020,997)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(36,264,761,575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		7,637,974,455	(22,801,825,337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,252,419,633	31,052,506,150
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,738,819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,890,394,088	8,252,419,633

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lee Hsien Pin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trung thủy; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ương trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ

5. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ " Công ty Cổ phần Full Power" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười hai (12)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : năm (05)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : bảy (07)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

1. Công ty TNHH Kiến Giai

- Trụ sở : Đường 786 Khu Gò Suối - Xã Lợi Thuận - Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

2. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên hiệp Quốc Tế

- Trụ sở : Tòa nhà Scetpa - Số 19A Công Hòa - Phường 12 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 31/12/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

3. Công ty TNHH Lập Đức

- Trụ sở : Số 51/19 Đường Ông Ích Khiêm - Phường 10 - Quận 11 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 31/12/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Lập Đức đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.369.501.946 VNĐ (= 4.067.036.946 VNĐ - 1.697.535.000 VNĐ) và vào ngày 30/06/2011 công ty đã ra quyết định giải thể công ty.

4. Công ty TNHH Steel Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Steel Tech là: 8.374.819.968 VNĐ.

5. Công ty TNHH Metal Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Metal Tech là: 7.765.245.217 VNĐ.

Danh sách công ty con không được hợp nhất:**1. Công ty TNHH Thịnh Phong**

- Trụ sở : Quốc lộ 51 - Ấp Thị Vải - Xã Mỹ Xuân - Huyện Tân Thành - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Vào ngày 24/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 02/12/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Trụ sở : Số K1/41 - Ấp Tân Bàn - Phường Bửu Hòa - Tp.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Công ty đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định thu hồi số 85/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 19/09/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Trụ sở : Số B8 Khu quy hoạch nhà ở - Phường Tân Tiến - Tp.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Công ty đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định thu hồi số 3453 ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 18/11/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Trụ sở : Số 41/01 Khu Bàu Cá - Xã An Phước - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Vào ngày 30/04/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 14/10/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

5. Công ty TNHH Kiều An

- Trụ sở : B4 Khu quy hoạch nhà ở - Phường Tân Tiến - Tp.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 01/09/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

6. Công ty TNHH Kiến Lương

- Trụ sở : Nhà số 1 - Đường Nguyễn Cao - Phường Ninh Xá - Tp.Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 31/12/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

7. Công ty TNHH Lập Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trụ sở : Số 01 - Ngõ 01 - Đường Huyền Quang (B5 - Biệt thự nhà vườn - Ninh Xá) - Tp. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Vào ngày 31/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

Ngày 31/12/2011 Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán giải thể.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2011, công ty vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý của công ty nhằm giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong những năm vừa qua.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Riêng báo cáo tài chính của các công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty được lập trên cơ sở giá trị thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của 12 công ty con nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án ... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty hoặc của các dự án đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, giảm giá, chi phí thuê đất và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	3,756,092,213	4,352,419,633
Tiền mặt	287,451,015	1,578,373,965
Tiền gửi ngân hàng	3,468,641,198	2,774,045,668
Các khoản tương đương tiền	12,134,301,875	3,900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	12,134,301,875	3,900,000,000
Cộng	15,890,394,088	8,252,419,633
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khác (*)	170,525,557,633	180,259,586,281
Cộng	170,525,557,633	180,259,586,281

(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	8,673,852,516	15,750,838,841
Chi phí SX, KD dở dang	302,942,906,701	331,962,821,773
Cộng giá gốc hàng tồn kho	311,616,759,217	347,713,660,614
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(229,054,564,609)	(179,855,370,344)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	82,562,194,608	167,858,290,270
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	524,077,544	2,735,740,839
Thuế TNDN nộp thừa	515,760,967	2,727,424,262
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8,316,577	8,316,577
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	19,430,823,508	20,629,269,468
Tạm ứng	18,000,038,492	18,563,958,482
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,396,500,066	1,635,220,066
Tài sản thiếu chờ xử lý	34,284,950	430,090,920
Khác	-	-
Cộng	19,954,901,052	23,365,010,307
7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	2,087,803,320
Cộng	1,824,404,520	2,087,803,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,769,633,479	30,462,824,293	5,649,336,226	7,175,582,342	10,491,725,847	74,549,102,187
Mua trong kỳ				24,856,182		24,856,182
Thanh lý, nhượng bán	(11,493,800,000)	(10,102,280,276)	(1,154,591,869)	(393,458,450)	(254,822,359)	-23,398,952,954
Số dư cuối kỳ	9,275,833,479	20,360,544,017	4,494,744,357	6,806,980,074	10,236,903,488	51,175,005,415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,005,734,172	17,744,198,794	5,038,694,231	5,937,270,389	3,435,705,332	40,161,602,918
Khấu hao trong kỳ	514,183,653	2,378,621,401	279,109,269	825,666,946	1,151,677,896	5,149,259,165
Thanh lý, nhượng bán	(4,262,284,167)	(4,965,632,740)	(1,015,335,571)	(333,125,149)	(213,820,394)	-10,790,198,021
Số dư cuối kỳ	4,257,633,658	15,157,187,455	4,302,467,929	6,429,812,186	4,373,562,834	34,520,664,062
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12,763,899,307	12,718,625,499	610,641,995	1,238,311,953	7,056,020,515	34,387,499,269
Số dư cuối kỳ	5,018,199,821	5,203,356,562	192,276,428	377,167,888	5,863,340,654	16,654,341,353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			470,556,331	470,556,331
<i>Giảm khác</i>			470,556,331	470,556,331
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			250,963,392	250,963,392
<i>Khấu hao trong kỳ</i>			37,258,140	37,258,140
<i>Thanh lý HĐ thuê TC</i>			(288,221,532)	(288,221,532)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	219,592,939	219,592,939
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2011

01/01/2011

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai

3,666,949,180

3,731,634,951

+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh

6,513,100,100

+ Chi phí sửa chữa

1,183,701,387

1,066,673,737

+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech

964,196,690

964,196,690

Cộng**5,814,847,257****12,275,605,478****13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		327,807,200,000		327,807,200,000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		68,924,000,000		68,924,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		12,493,000,000		12,493,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)		207,705,000,000		207,705,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)		37,070,000,000		37,070,000,000
+ Cty TNHH Quốc tế TTE VN		1,615,200,000		1,615,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tương đương 4.550.000 USD, là khoản vay theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

Vay ngắn hạn Ông Mao Shin Hao

1,062,589,422

Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Lập Đức để trả lương cho công nhân viên.

	31/12/2011	01/01/2011
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	839,107,913	2,396,202,888
Thuế thu nhập doanh nghiệp		429,635,115
Thuế thu nhập cá nhân	329,976,347	1,091,871,160
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	282,023,070
Các loại thuế khác	-	4,500,000
Cộng	1,169,084,260	4,204,232,233
17. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí điện, nước, điện thoại, fax		5,620,000
Chi phí thuê nhà	5,000,000	
Chi phí kiểm toán		387,917,527
Chi phí lãi vay	17,848,100,487	9,892,290,314
Trích trước chi phí công trình	604,239,403	3,331,122,218
Trích trước chi phí Bắc Ninh		-
Phí duy tu		64,281,712
Chi phí trích trước khác	1,310,565	3,124,000
Cộng	18,458,650,455	13,684,355,771
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết		44,540,522
Kinh phí công đoàn	1,648,499	1,482,500
Bảo hiểm xã hội	238,605,831	232,881,014
Bảo hiểm y tế	37,654,350	37,929,041
Bảo hiểm thất nghiệp	29,000	262,862
Bảo hiểm thai sản	19,173,500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83,616,944,703	88,828,682,167
Cộng	83,914,055,883	89,145,778,106

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(737,002,556)	2,512,227,222	5,097,330,938	(370,840,171,635)	516,032,293,969
Lợi nhuận						(146,988,726,235)	(146,988,726,235)
Tăng khác			85,160,576			18,335,000,000	18,420,160,576
Lợi ích CĐTS năm trước						(6,558,361,669)	(6,558,361,669)
Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu kỳ của Công ty con - Beauty Stone do không hợp nhất tại ngày 31/12/2010 vì đã giải thể						2,357,092,990	2,357,092,990
Giảm khác			(4,703,165,732)			(16,821,490)	(4,719,987,222)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,355,007,712)	2,512,227,222	5,097,330,938	(503,711,988,039)	378,542,472,409
Số dư đầu năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,355,007,712)	2,512,227,222	5,097,330,938	(503,711,988,039)	378,542,472,409
Lợi nhuận kỳ này						(408,366,811,301)	(408,366,811,301)
Điều chỉnh lợi ích CĐTS bằng LNST của công ty mẹ						(2,891,230,674)	(2,891,230,674)

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu kỳ của các Công ty con Kiến Quốc, Kiều An, Thanh Mộc, Thịnh Phong, Tường Tuấn, Kiến Lương, Lập Thành do không hợp nhất quý 4 vì đã giải thể						43,428,812,500	43,428,812,500
Giảm khác			(8,482,292,857)			(230,340,904)	(8,712,633,761)
Số dư cuối kỳ này	329,999,910,000	550,000,000,000	(13,837,300,569)	2,512,227,222	5,097,330,938	(871,771,558,417)	2,000,609,174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
Cộng	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
<i>Bao gồm:</i>			
Cty TNHH XDPTKD nhà Hoàng Phước	16.22%	53,533,360,000	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Các cổ đông khác	39.72%	131,062,920,000	157,062,920,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp đầu năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,512,227,222	2,512,227,222
Quỹ dự phòng tài chính	5,097,330,938	5,097,330,938
Cộng	7,609,558,160	7,609,558,160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 4
năm 2011

Quý 4
năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hợp đồng xây dựng	25,960,663,925	44,570,631,797
Cộng	25,960,663,925	44,570,631,797
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	25,960,663,925	44,570,631,797
Cộng	25,960,663,925	44,570,631,797
28. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	80,649,954,304	64,430,063,002
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	80,649,954,304	64,430,063,002
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,999,303,357	5,563,418,745
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,999,303,357	5,563,418,745
30. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Lãi tiền vay	4,139,926,067	1,490,677,331
Lãi thuê tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	191,677,424,000	36,656,976,000
Cộng	195,817,350,067	38,147,653,331
31. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	32,875,455	6,260,687,041
Thu chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	-	-
Thu chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	-	-
Thu tiền cho thuê xe	36,000,000	-
Thu nhập khác	26,575,489,712	19,683,152,076
Cộng	26,644,365,167	25,943,839,117
32. Chi phí khác	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	-	844,920,104
Chi phí chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	-	-
Chi phí chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	-	-
Phí duy tu	-	-
Tiền phạt	278,769,046	-
Đóng góp XD HTKT khu liên kề KCN Quế Võ	-	-
Chi phí khác	68,599,845,480	(3,804,938,941)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	68.878,614,526	(2,960,018,837)
	Quý 4	Quý 4
	năm 2011	năm 2010
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(378,365,953,220)	(100,045,239,317)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(378,365,953,220)	(100,045,239,317)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	335,490,898	(146,978,917)
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>335,490,898</u>	<u>(146,978,917)</u>
(*): Chi phí thuế TNDN hiện hành quý 4 năm 2011 là khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất Bắc Ninh: 339.564.000 và tiền thuế TNDN Công ty Kiến Giai: -4.073.102		
	Quý 4	Quý 4
	năm 2011	năm 2010
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(386,742,615,814)	(94,597,144,263)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(386,742,615,814)	(94,597,144,263)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,991	32,999,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(11,719)</u>	<u>(2,867)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

37. nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,203,384,274
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	1,125,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	252,591,111
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HD thuê VP Cộng Hòa	397,315,388
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	4,139,604,647

b. Vào ngày 30/09/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Phải thu thương mại	
		Nhận ứng trước	(2,367,021,144)
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,343,991,792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	63,375,000,000
		Phải trả khác	(12,370,367,130)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,324,991,839)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	(19,482,138,385)
		Phải thu khác	24,502,483,500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	24,637,872,678
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	16,396,292,243
		Phải trả khác	500,000,000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4,779,671,968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118,487,000,000

b. Vào ngày 30/09/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(93,811,900,000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,478,550,191
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10,171,313,434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1,836,194,122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146,162,841)

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13,837,300,569)	-	(13,837,300,569)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		13,837,300,569	(13,837,300,569)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(13,837,300,569)	13,837,300,569

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Như đã trình bày ở thuyết minh số ..., trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13,837,300,569)	-	(13,837,300,569)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(13,837,300,569)	13,837,300,569
Lỗ chênh lệch tỷ giá			-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(13,837,300,569)	13,837,300,569

9. Những thông tin khác.

a.Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/06/2011 và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ 10 ngày 11/07/2011 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp, Công ty đã có sự thay đổi về cổ đông sáng lập và cổ đông lớn, do đó so với tại thời điểm 30/06/2011 đã có sự khác biệt về danh sách cổ đông như sau:

Cổ đông	Theo Giấy CNĐT thay đổi lần thứ 10	Tại ngày 30/06/2011
Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước	53,533,360,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

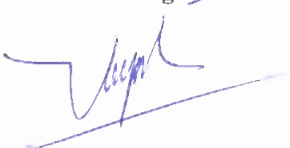
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Chen Li Hsun	-	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	34,350,000	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	41,500,000,000	41,500,000,000
Công ty CP Phú Đức	-	26,000,000,000
Các cổ đông khác	131,062,920,000	131,062,920,000
Cộng	329,999,910,000	329,999,910,000

b.Theo Quyết định số 102/2011/QĐ-SGDHCM ngày 11/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cổ phiếu FPC của Công ty Cổ phần Full Power đã bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM từ ngày 11/08/2011 và theo Thông báo số 2057/TB-CNVSD ngày 09/08/2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh kể từ ngày 16/08/2011 chứng khoán FPC là chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được quản lý tại VSD.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Binh Duong, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin